

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH LỚP 4 – HỌC KỲ 1

(i – Learn Smart Start 4)

A. Theory: (Lý thuyết)

B. Exercises: (Bài tập)

A. Tổng hợp từ vựng và mẫu câu từ Unit 1 đến Unit 4

	VOCABULARY	STRUCTURE
1	- Unit 1: ANIMALS (Động vật) Names of animals: snake, monkey, horse, camel, hippo, rhino, panda, giraffe, lion, dolphin, tiger, zebra, crocodile, bat, shark, penguin, kangaroo, elephant, panda, parrot Name some parts of animals: wing: cánh feather: lông vũ tail: cái đuôi fin: vây (cá) fur: lông (thú) claw: móng vuốt	- This is + tên con vật. (Đây là con....) - That's + tên con vật. (Đó là con....) This is a monkey. That's a snake. These are monkeys. Those are snakes. <i>This is + a/an + danh từ số ít: (Đây là một...)</i> <i>These are + danh từ số nhiều:(Đây là những...)</i> <i>That is a/an + danh từ số ít: đó là, kia là một...</i> <i>Those are + danh từ số nhiều: (đó là những, kia là những,...)</i> This, these: đây (chỉ khoảng cách gần) That, Those: kia, đó (chỉ khoảng cách xa) This is .../That is....: chỉ một... These are/ Those are..: chỉ số nhiều (từ 2 trở lên) - Birds have feathers, two wings, and two legs. - Sharks have big fins. - Lions have brown fur and a long tail. - Pandas have black and white fur, four legs, and a tail.

2	- Unit 2: WHAT CAN I DO (Tôi có thể làm cái gì?) Activities: dance, sing, paint, draw, act, hop, fly, jump, swim, run, climb, - play the keyboard: chơi đàn phím - play the guitar/ the piano/ the drums - do gymnastics: tập thể dục dụng cụ - drive a car: lái ô tô - ride a bike: lái xe đạp <i>ride: lái, cưỡi (xe 2-3 bánh)</i> <i>drive: lái xe (xe 4 bánh)</i> Names of food: salad (món rau trộn), pasta (mì ống, mì sợi), pancakes (bánh kếp), spring rolls (món cuốn, nem rán, chả giò), soup (món xúp) Unit 3: WEATHER (Thời tiết) - sunny: có nắng - rainy: có mưa - snowy: có tuyết - cloudy: có mây - windy: có gió - foggy: có sương mù Some activities: <i>do arts and crafts:</i> làm đồ thủ công <i>fly a kite:</i> thả diều <i>have a picnic:</i> đi dã ngoại <i>make a snowman:</i> làm người tuyết <i>go skiing:</i> trượt tuyết <i>go for a walk:</i> đi dạo bộ Clothes situation with weather: sunglasses, coat, cap, raincoat, umbrella, gloves	Hỏi và trả lời về khả năng có thể làm gì của ai đó - What can you do? I can play the piano. What can your mom/ dad/ brother/ sister do? She/ He can (dance/ swim/ play.....) - What can your friends do? They can Hỏi và trả lời về thời tiết ntn? -What's the weather like today? (Thời tiết ngày hôm nay như thế nào?) ☐ It's <i>sunny/rainy, cloudy, windy,...</i> (Trời có nắng/ có mưa/ có mây mù/ có gió,...) It's windy today. Mời ai đó cùng làm gì với mình Would you like to fly a kite with me? Hôm nay trời có gió. Bạn có muốn đi thả diều với mình không? ☐ Yes, I'd love to. (Vâng, tớ rất thích.) No, thanks. (Không, cảm ơn bạn.) <i>- It's sunny today. Would you like to have a picnic with us?</i> <i>- It's rainy today. Would you like to do arts and crafts with me?</i> <i>- It's snowy today. Would you like to make a snowman/ go skiing with me/us?</i> <i>- It's cloudy today. Would you like to go for a walk with me?</i> What do you like doing when it's hot? (Bạn thích làm gì khi trời <i>nóng/ ấm/ lạnh...</i>)
3		

	- hot, cold, warm, cool, freezing, stormy	☐ I like <u>swimming</u>.
4	Unit 4: ACTIVITIES (Các hoạt động) Vocabulary: <u>Some activities:</u> eat snacks, do a puzzle, play video games, play a board game, take photos, read a comic book, do martial arts play chess play table tennis listen to music, skate, watch television <u>Places:</u> studio, soccer field, arcade, skate park, bookstore, coffee shop	What do you do in your free time? I play football. Hỏi và trả lời xem ai đó đang làm gì. What's he/ she doing? -> He is/ She is..... at the..... What are they doing? -> They're..... at the (Hỏi và trả lời có hay không đang làm việc gì đó) - Are you reading a comic book? (Bạn đang đọc truyện tranh à?) ☐ Yes, I am/ No, I'm not. - Are you reading a comic book? (Các bạn đang đọc truyện tranh à?) Yes, we are./ No, we aren't. We're playing a board game. What are you doing? (Bạn đang làm gì thế?) ☐ I'm swimming at the pool. What are you doing? (Các bạn đang làm gì thế?) ☐ We're reading at the <u>library</u>.

B. EXERCISES.

I. LISTENING:

Task 1: Listen and draw lines. There is one example. (1,0 pt)

Ex.



1.



2.



3.



4.

A	B	C	D	E	F
do a puzzle	go swimming	make a snowman	go skiing	watch television	go to the park

Task 2: Listen and tick (✓) in the box. (Nghe và tích (✓) câu trả lời đúng)

Example: 0. What can Lucy do?



A

☐


B

☐


C

☐

1. What can Peter do?



A

☐


B

☐


C

☐

2. What can Sue do?



A

☐


B

☐


C

☐

3. What can Fred do?



A ☐



B ☐



C ☐

4. What can Sophie do?



A ☐

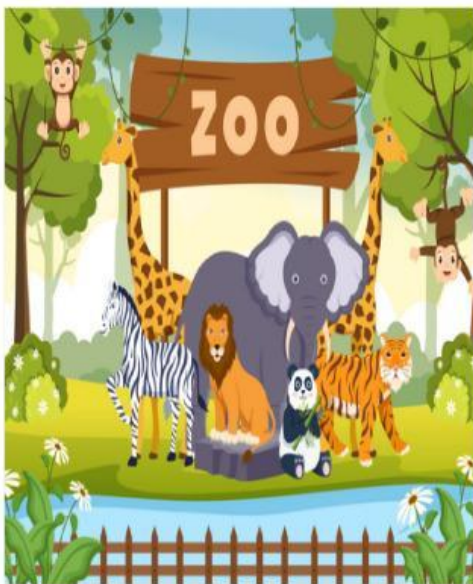


B ☐



C ☐

Task 3: Listen and write. (Nghe và viết)



• What is Lucy looking at?

She's looking at _____.

• What do lions have?

They have brown _____.

• What are the two big animals Lucy see?

They are _____.

• Where are the elephants?

They are next to the _____.

II. VOCABULARY & STRUCTURES:

1. Write the correct words for each picture.



2. Circle the odd one out:

- | | | | |
|--------------|-------------|-----------------|--------------|
| 1. A. cap | B. camel | C. coat | D. raincoat |
| 2. A. cold | B. hot | C. sunny | D. warm |
| 3. A. shark | B. elephant | C. monkey | D. lion |
| 4. A. I | B. she | C. he | D. we |
| 5. A. many | B. a lot of | C. lots of | D. a few |
| 6. A. can | B. act | C. ride | D. play |
| 7. A. arcade | B. kite | C. soccer field | D. bookstore |
| 8. A. for | B. have | C. with | D. in |
| 9. A. four | B. five | C. tail | D. one |
| 10. A. well | B. friendly | C. great | D. good |

3. Tick Yes (v) or No (x) and correct the mistakes.

(Đánh dấu v và x, sửa lỗi ở chỗ sai.)

1. She can play the keyboard. ☐		2. They are having a picnic at the park. ☐	
---	---	--	---

3. He can make spring rolls. ☐		4. Penguins can fly. ☐	
5. Bats can fly and they are birds. ☐		6. I'm swimming at the studio. ☐	
7. When it's stormy, you can fly a kite. ☐		8. Bring your sunglasses because it's sunny today. ☐	

4. Choose the correct answer:

- What can your mom do?
A. I can ride a bike. B. He can ride a bike. C. She can ride a bike.
- Penguins use their..... swim.
A. wings B. fins C. claws
- Minh is at the soccer field.
A. flying B. swimming C. running
- You bring this when it's rainy.
A. sunglasses B. cap C. umbrella
- I can draw but I..... act.
A. can B. can't C. don't
- We want..... pictures.
A. to sing B. to draw C. to act
- We're listening music ?
A. of B. from C. to
- Are eating snacks ?
A. he B. they C. I
- I have **lots of** friends.
A. a lot of B. a many of C. a much of
- Can your dad a spaceship?
A. play B. drive C. fly
- Crocodiles have long
A. tails B. tail C. wings
- Are they? ☐ Yes, they are.
A. do martial arts B. doing martial arts C. studying martial arts

13. The panda so happy.
 A. looks B. look C. like
14. Lan and Hoa are riding at the park.
 A. cars B. trains C. bikes
15. the weather like today? ☐ It's cloudy and windy.
 A. What B. What's C. Where's

III. READING:

1. Look, read and complete. (Nhìn, đọc và hoàn thành các câu bên dưới)

1.		We are reading at the.....
2.		What do crocodiles have? They have long
3.		Would you like to..... with me?
4.		Bring your because it's rainy today.
5.		What are they doing? They're doing
6.		What can he do? He can
7.		What can your father do? He can
8.		They like..... when it's

9		Ben's playing video games at the.....
10		Tiger has

2. Look, read and write True/ False. (Nhìn, đọc và viết đúng hay sai – True/ False)



Hello everyone, I'm Peter. This is a picture of our classmates at my birthday party. This is Linda. She is good at doing arts and crafts. She can make many beautiful postcards. That boy is Bill. He can dance and sing very well. He practices singing at the studio every day. Those girls are Jane and Lucy. They are playing the piano. We often sing when they play. It's so much fun.

1. This is a picture at Peter's birthday party.**True**
2. Linda is good at doing arts and crafts.
3. She can make many beautiful posters.
4. Bill practices singing at the stadium every day.
5. Jane and Lucy like playing the piano.

3. Read and circle the correct answers. (Đọc và khoanh tròn câu đáp án đúng)

MY LITTLE SISTER



My name is Dan. I'm from Canada. I have a little sister. Her name is Eva. She is nine years old. Eva can play the keyboard, but she can't sing. Eva can draw, too. She draws a lot of pictures. My sister likes cooking. She can make soup and

salad, but she can't make spring rolls. I love my sister's salad because it is very good.

Ex. Dan has got *a little brother* *a little sister*.

1. Eva can play *the keyboard and draw pictures* / *the keyboard and sing*.
2. She *doesn't like* / *likes* cooking.
3. Eva can't make *pancakes* / *spring rolls*.
4. Dan loves his sister's *salad* / *soup*.

IV . WRITING: Reorder the words to make correct sentences

1. What's/ like/ weather /the/ today /?/

.....

2. We /games/. playing/ are /video/

.....

3. reading/ the/ Kim/ books/ is/ bookstore. /at

.....

4. My/ pasta/ with /can /make /grandmother/ chicken/.

.....

5. like/ doing/ you/ What/ do/ it's/ when/ snowy/?/

.....

6. Lion/is /of/ the/ jungle/ the/ king./

.....

7. at/ playing/ soccer/ Tom and Ben/ Are/ the /soccer field/ ?/

.....

8. she/ Is/ playing/ table tennis/?/

.....

9. can/ your/ do/ What/ brother /?/

.....

10. birds/ Lots/ of/ to/ use/ their/ fly/ wings

.....

VI. Translation: (Dịch các câu sau từ Tiếng Việt sang Tiếng Anh)

1. Đây là gì? Đây là một con khi.

.....
2. Các bạn đang làm gì vậy?

.....
3. Chúng mình đang chạy ở sân vận động.

.....
4. Hãy mang ô vì hôm nay trời sẽ mưa.

.....
5. Cô ấy thích đi dạo bộ ở công viên.

.....
6. Con sư tử là chúa tể rừng xanh.

.....
7. Mẹ của tớ của thể làm bánh kếp.

.....
8. Tôi có thể làm món rau trộn nhưng tôi không thể nấu mì sợi.

.....
9. Bill và John đang chơi ở khu vực có máy trò chơi giải trí.

.....
10. Hãy đi ra ngoài và chơi, Ben.

.....
11. Chúng tôi đang nhảy dây.

.....
12. Nhiều loài chim sử dụng cánh của chúng để bay.

.....
13. Bạn Kim đang đọc truyện tranh ở tiệm sách.

.....
14. Hôm nay trời có gió. Cậu có muốn thả diều với mình không?

.....
15. Alice và bố của cô ấy đang nhìn những con lạc đà.

---- *Good luck to you* ----

Chúc các bạn ôn tập tốt!